

**CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG SỰ KIỆN MINH HÀ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG SỰ KIỆN MINH HÀ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109861744

**3. Ngày thành lập:** 17/12/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 30, ngõ 278 Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0976241080

Fax:

Email: [Hasingermom2018@gmail.com](mailto:Hasingermom2018@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                  | 4711     |
| 2.  | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                    | 4719     |
| 3.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                      | 4722     |
| 4.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                        | 4723     |
| 5.  | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4741     |
| 6.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                               | 4759     |
| 7.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                      | 4771     |
| 8.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                        | 4933     |
| 9.  | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                               | 5012     |
| 10. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                   | 5022     |
| 11. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                           | 5210     |
| 12. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                      | 5224     |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ;<br>- Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ | 5225     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                   | 5229     |

|     |                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 15. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày.                                                                                                             | 5510        |
| 16. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                   | 6810        |
| 17. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ đấu giá bất động sản, quyền sử dụng đất)                                                                                                      | 6820        |
| 18. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: Tổ chức sự kiện                                                                                                                                                  | 8230(Chính) |
| 19. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                        | 5610        |
| 20. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                | 5621        |
| 21. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                 | 5630        |
| 22. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                   | 6201        |
| 23. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                     | 6202        |
| 24. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                           | 6311        |
| 25. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                            | 4610        |
| 26. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                  | 4620        |
| 27. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                          | 4631        |
| 28. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                      | 4632        |
| 29. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                        | 4633        |
| 30. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                    | 4641        |
| 31. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện. | 4649        |
| 32. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                     | 4651        |
| 33. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                       | 4690        |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>(trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                       | 4931        |
| 35. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh<br>- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                             | 4932        |
| 36. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                          | 2022        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                     |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|
| 37. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn sơn, vécni                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663                                                                |
| 38. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;<br>- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669                                                                |
| 39. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4791                                                                |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299                                                                |
| 41. | Đào tạo sơ cấp<br>Chi tiết: Đào tạo người mẫu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8531                                                                |
| 42. | Đào tạo trung cấp<br>Chi tiết: Đào tạo người mẫu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8532                                                                |
| 43. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8552                                                                |
| 44. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9000                                                                |
| 45. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề);<br>- Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...;<br>- Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền;<br>- Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;<br>- Hoạt động của các sàn nhảy;<br>- Hoạt động của các phòng hát karaoke. | 9329                                                                |
| 46. | Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <i>Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam</i> |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | BÙI THANH HÀ   | Việt Nam  | Tổ 25 , Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam     | 750.000.000           | 50,000    | 038180007775                                                                                            |         |
| 2   | BÙI ANH CHIẾN  | Việt Nam  | Yên Quả 2, Xã Trung Thành, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam   | 750.000.000           | 50,000    | 025088011052                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BÙI THANH HÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 01/05/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038180007775

Ngày cấp: 24/06/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 25 , Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Số 30, ngõ 278 Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội